

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố được phân bổ tại Quyết định 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Hiệp Đức tại Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 13/3/2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 83/TTr-STNMT ngày 29/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Hiệp Đức với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030:

(Chi tiết kèm theo Phụ lục I đính kèm).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết kèm theo Phụ lục II đính kèm).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

(Chi tiết kèm theo Phụ lục III đính kèm).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1:25000, báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Hiệp Đức.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Hiệp Đức đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1701/QĐ-UBND ngày 23/6/2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Hiệp Đức có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Bàn giao Bản đồ chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai năm 2013 cho UBND các xã, thị trấn để quản lý, thực hiện.

- Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; đáp ứng quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng chậm đưa đất vào sử dụng sau khi được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; không giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Sau khi Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, UBND huyện Hiệp Đức có trách nhiệm rà soát, thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện (nếu có) cho phù hợp với phương án Quy hoạch tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Chủ trì kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương, kịp thời chấn chỉnh các thiếu sót, sai phạm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị UBND tỉnh xem xét xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai theo đúng quy định.

- Chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh giải quyết kịp thời các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở địa phương.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, giám sát chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; trong đó có việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đặc biệt là chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất và đất có rừng tự nhiên ở các địa phương. Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng và đất có rừng tự nhiên sang mục đích khác phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về lâm nghiệp, Chỉ thị số 13/CT-TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ.

4. Các Sở, Ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo phạm vi, lĩnh vực quản lý.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Hiệp Đức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Hiệp Đức;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Trí Thanh

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số #sov /QĐ-UBND ngày #nbh tháng 3 năm 2023 của
UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | | |
|----------|--|------------|---------------------|---------------|------------------------|---|---------------------|---------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ (ha) | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| I | Tổng diện tích tự nhiên | | 49.687,54 | 100,00 | 49.687,54 | 0,00 | 49.687,54 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 46.499,37 | 93,58 | 46.043,37 | 0,00 | 46.043,37 | 92,67 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.720,54 | 3,46 | 1.604,00 | 0,00 | 1.604,00 | 3,23 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>1.285,31</i> | <i>2,59</i> | <i>1.340,00</i> | <i>0,00</i> | <i>1.340,00</i> | <i>2,70</i> |
| | <i>Đất trồng lúa còn lại</i> | <i>LUK</i> | | | <i>264,00</i> | <i>0,00</i> | <i>264,00</i> | <i>0,53</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây HN khác | HNK | 2.091,48 | 4,21 | | 2.042,82 | 2.042,82 | 4,11 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 8.630,13 | 17,37 | 9.627,13 | 0,00 | 9.627,13 | 19,38 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 9.073,87 | 18,26 | 9.486,15 | 0,00 | 9.486,15 | 19,09 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 24.960,02 | 50,23 | 23.034,01 | 0,00 | 23.034,01 | 46,36 |
| | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | | | <i>1.665,86</i> | <i>0,00</i> | <i>1.665,86</i> | |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 7,75 | 0,02 | | 49,50 | 49,50 | 0,10 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 15,58 | 0,03 | | 199,75 | 199,75 | 0,40 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 2.866,09 | 5,77 | 3.533,52 | 0,00 | 3.533,52 | 7,11 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 14,27 | 0,03 | 29,23 | 0,00 | 29,23 | 0,06 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,50 | 0,00 | 9,50 | 0,00 | 9,50 | 0,02 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 21,91 | 0,04 | 212,62 | 0,00 | 212,62 | 0,43 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 11,43 | 0,02 | 75,43 | 0,00 | 75,43 | 0,15 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất PNN | SKC | 26,13 | 0,05 | 29,31 | 19,30 | 48,61 | 0,10 |
| 2.6 | Đất SD cho hoạt động KS | SKS | 53,07 | 0,11 | 71,05 | 0,00 | 71,05 | 0,14 |
| 2.7 | Đất SX VLXD, làm đồ gốm | SKX | 7,57 | 0,02 | | 74,13 | 74,13 | 0,15 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện | DHT | 744,75 | 1,50 | 964,24 | 10,33 | 974,57 | 1,96 |
| - | <i>Đất giao thông</i> | <i>DGT</i> | <i>446,16</i> | <i>0,90</i> | <i>571,30</i> | <i>0,00</i> | <i>571,30</i> | <i>1,15</i> |
| - | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>DTL</i> | <i>85,84</i> | <i>0,17</i> | <i>96,16</i> | <i>9,69</i> | <i>105,85</i> | <i>0,21</i> |
| - | <i>Đất xây dựng CSVH</i> | <i>DVH</i> | <i>6,31</i> | <i>0,01</i> | <i>10,17</i> | <i>0,00</i> | <i>10,17</i> | <i>0,02</i> |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i> | <i>DYT</i> | <i>4,92</i> | <i>0,01</i> | <i>7,10</i> | <i>0,00</i> | <i>7,10</i> | <i>0,01</i> |
| - | <i>Đất XD cơ sở GD & ĐT</i> | <i>DGD</i> | <i>32,73</i> | <i>0,07</i> | <i>49,51</i> | <i>0,00</i> | <i>49,51</i> | <i>0,10</i> |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở TDTT</i> | <i>DTT</i> | <i>18,27</i> | <i>0,04</i> | <i>32,72</i> | <i>0,00</i> | <i>32,72</i> | <i>0,07</i> |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | | |
|-----------|--|------------|---------------------|-------------|------------------------|---|---------------------|-------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ (ha) | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 10,96 | 0,02 | 11,40 | 0,00 | 11,40 | 0,02 |
| - | Đất công trình BCVT | DBV | 1,92 | 0,00 | 4,88 | 0,00 | 4,88 | 0,01 |
| - | Đất có DT lịch sử - văn hóa | DDT | 4,42 | 0,01 | 7,14 | 0,00 | 7,14 | 0,01 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 0,09 | 0,0002 | 6,81 | 0,00 | 6,81 | 0,01 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 1,19 | 0,002 | 1,19 | 0,00 | 1,19 | 0,00 |
| - | Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 126,65 | 0,25 | 160,91 | 0,00 | 160,91 | 0,32 |
| - | Đất XD cơ sở KH&CN | DKH | 0,24 | 0,00 | | 0,24 | 0,24 | 0,00 |
| - | Đất XD cơ sở DVXH | DXH | 3,22 | 0,01 | | 3,22 | 3,22 | 0,01 |
| - | Đất chợ | DCH | 1,82 | 0,00 | | 2,12 | 2,12 | 0,00 |
| 2.9 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 9,68 | 0,02 | | 12,68 | 12,68 | 0,03 |
| 2.10 | Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng | DKV | 1,05 | 0,002 | | 32,66 | 32,66 | 0,07 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 413,32 | 0,83 | 496,83 | 0,00 | 496,83 | 1,00 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 154,89 | 0,31 | 220,53 | 0,00 | 220,53 | 0,44 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 9,60 | 0,02 | 15,49 | 0,00 | 15,49 | 0,03 |
| 2.14 | Đất XD trụ sở của tổ chức SN | DTS | 3,39 | 0,01 | 3,39 | 0,00 | 3,39 | 0,01 |
| 2.15 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 6,22 | 0,01 | | 6,32 | 6,32 | 0,01 |
| 2.16 | Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối | SON | 1.047,20 | 2,11 | | 900,66 | 900,66 | 1,81 |
| 2.17 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 340,03 | 0,68 | | 349,49 | 349,49 | 0,70 |
| 2.18 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1,08 | 0,002 | 0,33 | 0,00 | 0,33 | 0,00 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 322,08 | 0,65 | 110,65 | 0,00 | 110,65 | 0,22 |
| II | Khu chức năng* | | | | | | | |
| 1 | Đất đô thị | KDT | | | 2.317,00 | 0,00 | 2.317,00 | |
| 2 | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN | | | 10.967,13 | 0,00 | 10.967,13 | |
| 3 | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) | KLN | | | 32.520,16 | 0,00 | 32.520,16 | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2020 | | Quy hoạch đến năm 2030 | | | |
|-----|---|-----|---------------------|------------|------------------------|---|---------------------|------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Cấp tỉnh phân bổ (ha) | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| 4 | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | KPC | | | 212,62 | 0,00 | 212,62 | |
| 5 | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) | DTC | | | | 663,00 | 663,00 | |
| 6 | Khu dân cư nông thôn | DNT | | | | 1.166,48 | 1.166,48 | |

Ghi chú: () Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ lục II

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng Diện tích | Diện tích Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|----------|---|----------------|-----------------|---------------------------------------|---------------|---------------|--------------|--------------|---------------|---------------|---------------|----------------|---------------|--------------|
| | | | | TT Tân Bình | Xã Hiệp Hòa | Xã Hiệp Thuận | Xã Quế Thọ | Xã Bình Lâm | Xã Phước Gia | Xã Phước Trà | Xã Sông Trà | Xã Thăng Phước | Xã Quế Lưu | Xã Bình Sơn |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 657,04 | 194,95 | 35,16 | 40,24 | 41,69 | 90,05 | 44,56 | 26,26 | 114,03 | 25,30 | 18,31 | 26,50 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 66,29 | 34,25 | 0,48 | 0,20 | 6,13 | 14,49 | 1,20 | 1,00 | 1,50 | 1,98 | 1,57 | 3,49 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | <i>45,32</i> | <i>23,94</i> | <i>0,48</i> | <i>0,19</i> | <i>4,87</i> | <i>10,12</i> | <i>0,20</i> | <i>-</i> | <i>1,50</i> | <i>0,98</i> | <i>0,55</i> | <i>2,49</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 85,75 | 31,41 | 2,19 | 2,13 | 5,24 | 25,57 | 1,58 | 1,91 | 4,27 | 3,85 | 3,94 | 3,66 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 211,92 | 98,24 | 5,74 | 5,84 | 18,74 | 26,79 | 6,32 | 11,10 | 18,62 | 5,18 | 6,05 | 9,31 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 293,08 | 31,05 | 26,75 | 32,07 | 11,58 | 23,21 | 35,46 | 12,25 | 89,64 | 14,29 | 6,75 | 10,04 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp | PNN | 1.352,06 | 117,93 | 102,83 | 114,11 | 91,60 | 83,68 | 174,83 | 118,16 | 152,13 | 209,82 | 115,40 | 71,57 |
| | <i>Trong đó:</i> | | <i>-</i> | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác | LUA/HNK | 50,25 | 5,52 | 4,55 | 5,44 | 2,10 | 6,53 | 5,80 | 6,00 | 0,25 | 4,20 | 6,86 | 3,00 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng Diện tích | Diện tích Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|-----|--|-------------|----------------|---------------------------------------|-------------|---------------|------------|-------------|--------------|--------------|-------------|----------------|------------|-------------|
| | | | | TT Tân Bình | Xã Hiệp Hòa | Xã Hiệp Thuận | Xã Quế Thọ | Xã Bình Lâm | Xã Phước Gia | Xã Phước Trà | Xã Sông Trà | Xã Thăng Phước | Xã Quế Lưu | Xã Bình Sơn |
| 2.2 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR (a) | 1.301,81 | 112,41 | 98,28 | 108,67 | 89,50 | 77,15 | 169,03 | 112,16 | 151,88 | 205,62 | 108,54 | 68,57 |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 13,31 | 11,10 | 0,38 | 0,04 | 0,16 | 0,10 | - | 1,30 | - | - | 0,23 | - |

